

Số: 04/2020/QĐST-HNGĐ

Đ, ngày 22 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 151/2019 /TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 (thụ lý mới số 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020) về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Trương Thị Mỹ N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Đường X, tổ dân phố Y, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

- **Bị đơn:** Anh Lê Xuân T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Đường X, tổ dân phố Y, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điều 55, 81, 82 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 14 tháng 01 năm 2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 14 tháng 01 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái với đạo đức xã hội.

Đã hết 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trương Thị Mỹ N và anh Lê Xuân T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trương Thị Mỹ N và anh Lê Xuân T thỏa thuận thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Hai đương sự xác nhận vợ chồng có hai con chung và thỏa thuận như sau: Giao hai cháu Lê Trung N22 sinh ngày 30 tháng 5 năm 2004 và cháu Lê Thị Phương T sinh ngày 11 tháng 02 năm 2007 cho chị Trương Thị Mỹ N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Lê Xuân T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng chẵn*) cho cháu Lê Trung N2, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 02 năm 2020 cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không có định. Anh Lê Xuân T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Căn cứ điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; kể từ thời điểm các bên thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con chị Trương Thị Mỹ N (bên có quyền) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu hàng tháng anh Lê Xuân T (bên có nghĩa vụ) không thực hiện đầy đủ khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không có thỏa thuận thì được quy định tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày, vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 3 điều 144; khoản 3, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; Điểm a, khoản 1 điều 24, khoản 7 điều 26; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự sơ thẩm (*thuận tình ly hôn*) là 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*), mỗi đương sự phải chịu một nửa, số tiền này chị N nhận chịu. Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quyết định của tòa án là 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) anh Lê Xuân T phải chịu. Số tiền này chị N nhận chịu. Tổng cộng 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000694 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Chị Trương Thị Mỹ N đã nộp đầy đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Hà Môn;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN
(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Trọng Hàn